# Chi tiết mã HS 4802.56.21

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 4802.56.21 |
| **Mô tả hàng hóa** | Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: / - - - Giấy và bìa trang trí: / - - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN) |
| **Đơn vị** | kg |
| **Thời điểm tạo** | 11/11/2026 12:15:20 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/48025621/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 37.5 | 37,5% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K7387 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 25 | 25% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N7387 |
| Thuế GTGT (VAT) | 8/10 | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q7387 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 0 (-CN) | 0% (trừ CN) | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AJCEP | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ATIGA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | D | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| CPTPP | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI) | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VJEPA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-EAEU | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | | S | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA | 3,1 | 3,1% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA | 3,1 | 3,1% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AANZFTA | 5 | 5% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VCFTA | 15 | 15% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VC | 112/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AKFTA | 24 | 24% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK | 119/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA | 24 | 24% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VK | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 25 | 25% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục B) | 25 | 25% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| RCEP (Phụ lục D) | 25 | 25% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục E) | 25 | 25% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục F) | 25 | 25% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VIFTA | 25 | 25% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-CAM | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AHKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục C) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 0 | AC!E7096 |
| ATIGA | 2022 | 2022 | 0 | AT!E7051 |
| ATIGA | 2023 | 2023 | 0 | AT!F7051 |
| ATIGA | 2024 | 2024 | 0 | AT!G7051 |
| ATIGA | 2025 | 2025 | 0 | AT!H7051 |
| ATIGA | 2026 | 2026 | 0 | AT!I7051 |
| ATIGA | 2027 | 2027 | 0 | AT!J7051 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | 2 | AJ!E7101 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | 0 | AJ!F7101 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | 0 | AJ!G7101 |
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | 0 | AJ!H7101 |
| AJCEP | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | 0 | AJ!I7101 |
| AJCEP | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | 0 | AJ!J7101 |
| VJEPA | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | 0 | VJ!E7102 |
| VJEPA | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | 0 | VJ!F7102 |
| VJEPA | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | 0 | VJ!G7102 |
| VJEPA | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | 0 | VJ!H7102 |
| VJEPA | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | 0 | VJ!I7102 |
| VJEPA | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | 0 | VJ!J7102 |
| AKFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 24 | AK!F7103 |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 5 | AANZ!H7057 |
| AIFTA | 30/12/2022 | 2022 | * | AI!F7059 |
| AIFTA | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 2023 | * | AI!G7059 |
| AIFTA | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 2024 | * | AI!H7059 |
| AIFTA | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 2025 | * | AI!I7059 |
| AIFTA | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 2026 | * | AI!J7059 |
| AIFTA | 01/01/2027 - 31/12/2027 | 2027 | * | AI!K7059 |
| VKFTA | 2022 | 2022 | 24 | VK!E7079 |
| VKFTA | 2023 | 2023 | 24 | VK!F7079 |
| VKFTA | 2024 | 2024 | 24 | VK!G7079 |
| VKFTA | 2025 | 2025 | 24 | VK!H7079 |
| VKFTA | 2026 | 2026 | 24 | VK!I7079 |
| VKFTA | 2027 | 2027 | 24 | VK!J7079 |
| VCFTA | 2022 | 2022 | 29 | VC!D7133 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| VCFTA | 2023 | 2023 | 29 | VC!E7133 |
| VCFTA | 2024 | 2024 | 15 | VC!F7133 |
| VCFTA | 2025 | 2025 | 15 | VC!G7133 |
| VCFTA | 2026 | 2026 | 15 | VC!H7133 |
| VCFTA | 2027 | 2027 | 15 | VC!I7133 |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 6,8 | EAV!D7113 |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 4,5 | EAV!E7113 |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 2,3 | EAV!F7113 |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 0 | EAV!G7113 |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 0 | EAV!H7113 |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0 | EAV!I7113 |
| AHKFTA | 2022 | 2022 | * | AKH!D7122 |
| AHKFTA | 2023 | 2023 | * | AKH!E7122 |
| AHKFTA | 2024 | 2024 | * | AKH!F7122 |
| AHKFTA | 2025 | 2025 | * | AKH!G7122 |
| AHKFTA | 2026 | 2026 | * | AKH!H7122 |
| AHKFTA | 2027 | 2027 | * | AKH!I7122 |
| EVFTA | 2022 | 2022 | 15,6 | EV-NK!D7114 |
| EVFTA | 2023 | 2023 | 12,5 | EV-NK!E7114 |
| EVFTA | 2024 | 2024 | 9,3 | EV-NK!F7114 |
| EVFTA | 2025 | 2025 | 6,2 | EV-NK!G7114 |
| EVFTA | 2026 | 2026 | 3,1 | EV-NK!H7114 |
| EVFTA | 2027 | 2027 | 0 | EV-NK!I7114 |
| UKVFTA | 2022 | 2022 | 15,6 | UKV!D7115 |
| UKVFTA | 2023 | 2023 | 12,5 | UKV!E7115 |
| UKVFTA | 2024 | 2024 | 9,3 | UKV!F7115 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| UKVFTA | 2025 | 2025 | 6,2 | UKV!G7115 |
| UKVFTA | 2026 | 2026 | 3,1 | UKV!H7115 |
| UKVFTA | 2027 | 2027 | 0 | UKV!I7115 |
| CPTPP | (I) | 2021 (DERIVED) | 0 | CPTPP!D7081 |
| CPTPP | (II) | 2022 (DERIVED) | 0 | CPTPP!E7081 |
| CPTPP | (III) | 2023 (DERIVED) | 0 | CPTPP!F7081 |
| CPTPP | (IV) | 2024 (DERIVED) | 0 | CPTPP!G7081 |
| CPTPP | (V) | 2025 (DERIVED) | 0 | CPTPP!H7081 |
| CPTPP | (VI) | 2026 (DERIVED) | 0 | CPTPP!I7081 |
| CPTPP | (VII) | 2027 (DERIVED) | 0 | CPTPP!J7081 |
| RCEP A | 2022 | 2022 | 25 | RCEPT-A!D7116 |
| RCEP A | 2023 | 2023 | 25 | RCEPT-A!E7116 |
| RCEP A | 2024 | 2024 | 25 | RCEPT-A!F7116 |
| RCEP A | 2025 | 2025 | 25 | RCEPT-A!G7116 |
| RCEP A | 2026 | 2026 | 25 | RCEPT-A!H7116 |
| RCEP A | 2027 | 2027 | 25 | RCEPT-A!I7116 |
| RCEP B | 2022 | 2022 | 25 | B!D7116 |
| RCEP B | 2023 | 2023 | 25 | B!E7116 |
| RCEP B | 2024 | 2024 | 25 | B!F7116 |
| RCEP B | 2025 | 2025 | 25 | B!G7116 |
| RCEP B | 2026 | 2026 | 25 | B!H7116 |
| RCEP B | 2027 | 2027 | 25 | B!I7116 |
| RCEP C | 2022 | 2022 | * | C!D7116 |
| RCEP C | 2023 | 2023 | * | C!E7116 |
| RCEP C | 2024 | 2024 | * | C!F7116 |
| RCEP C | 2025 | 2025 | * | C!G7116 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| RCEP C | 2026 | 2026 | * | C!H7116 |
| RCEP C | 2027 | 2027 | * | C!I7116 |
| RCEP D | 2022 | 2022 | 25 | D!D7116 |
| RCEP D | 2023 | 2023 | 25 | D!E7116 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | 25 | D!F7116 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | 25 | D!G7116 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | 25 | D!H7116 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | 25 | D!I7116 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | 25 | E!D7119 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | 25 | E!E7119 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | 25 | E!F7119 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | 25 | E!G7119 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | 25 | E!H7119 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | 25 | E!I7119 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 25 | F!D7116 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 25 | F!E7116 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 25 | F!F7116 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 25 | F!G7116 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 25 | F!H7116 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 25 | F!I7116 |
| VIFTA | 2024 | 2024 | 25 | VI!F6578 |
| VIFTA | 2025 | 2025 | 25 | VI!G6578 |
| VIFTA | 2026 | 2026 | 25 | VI!H6578 |
| VIFTA | 2027 | 2027 | 25 | VI!I6578 |

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| FTA-013 | YELLOW | Thuế FTA không thấp hơn MFN | RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VIFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm. | MFN 25% | | Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| HS-003 | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 4802.56 có 6 dòng thuế; dòng 4802.56.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN). | 4802.56.29 Loại khác (SEN); 4802.56.41 Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp; 4802.56.49 Loại khác; 4802.56.50 Giấy nhiều lớp(SEN); 4802.56.90 Loại khác | 31/2022/TT-BTC | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| HS-004 | YELLOW | Mã HS mới từ Danh mục 2023 | Mã 4802.56.21 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017. | MOI: 4802.56.21 | 31/2022/TT-BTC | Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT | Cột VAT ghi “8/10”. | | 181/2025/NĐ-CP | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.56.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 25% của mã 4802.56.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7387), căn cứ 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.